

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN HƯỚNG HÓA

Số : 684 /UBND-DT

Về việc đánh giá giữa nhiệm kỳ tình hình thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 và chuẩn bị kế hoạch năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hướng Hóa, ngày 10 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: - Phòng Dân tộc; Tài chính - Kế hoạch; LĐTB&XH; Kinh tế và Hạ tầng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục & Đào tạo; Y tế; VH&TT; Ban QLDA ĐT&XD; UBND các xã, thị trấn thực hiện chương trình 135.

Thực hiện Công văn số 316/BDT-KHTH ngày 05/7/2018 của Ban Dân tộc tỉnh về việc đánh giá giữa nhiệm kỳ tình hình thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 và chuẩn bị kế hoạch năm 2019. UBND huyện đề nghị các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn thực hiện báo cáo các nội dung sau:

- Phòng Dân tộc huyện, chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn tham mưu tổng hợp báo cáo theo nội dung yêu cầu của Ban Dân tộc tỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 và chuẩn bị kế hoạch năm 2019 (theo đề cương báo cáo và các biểu số 01,02,03,04,05,06,07 gửi kèm).

+ Báo cáo (tách riêng năm 2016, 2017 và dự kiến kết quả năm 2018).

Do thời gian gấp rút, UBND huyện đề nghị các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn báo cáo theo các nội dung trên về UBND huyện (qua Phòng Dân tộc) bằng văn bản và file điện tử về địa chỉ: [phongdantochuyenhuonghoa@gmail.com](mailto:phongdantochuyenhuonghoa@gmail.com) chậm nhất ngày 13/7/2018. /

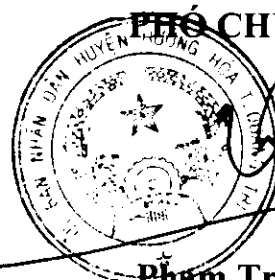
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT (B/c);
- C, PVP, CV;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Trọng Hồ

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
BAN DÂN TỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 316/BDT-KHTH

Quảng Trị, ngày 05 tháng 7 năm 2018

Về việc đánh giá giữa kỳ tình hình  
thực hiện Chương trình 135 giai đoạn  
2016-2020 và chuẩn bị kế hoạch 2019

Kính gửi:

- Chi cục Phát triển nông thôn;
- UBND huyện Hướng Hóa;
- UBND huyện Đakrông;
- UBND huyện Cam Lộ;
- UBND huyện Gio Linh;
- UBND huyện Vĩnh Linh.

Thực hiện Công văn số 705/UBNDT-VP135 ngày 28/6/2018 của Ủy ban Dân tộc về việc đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 và chuẩn bị Kế hoạch năm 2019 (sao gửi kèm theo), Ban Dân tộc – Cơ quan theo dõi tổ chức hiện Chương trình 135 đề nghị: Chi cục Phát triển nông thôn; UBND các huyện: Hướng Hóa, Đakrông, Cam Lộ, Gio Linh và Vĩnh Linh báo cáo các nội dung theo đề cương đính kèm Công văn số 705/UBNDT-VP135.

Do thời gian gấp rút, đề nghị quý cơ quan tổng hợp báo cáo gửi **Ban Dân tộc trước ngày 12/7/2018**.

Thông tin liên hệ: Phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Ban Dân tộc.

Địa chỉ: Số 36 Trần Hưng Đạo, TP Đông Hà. Điện thoại: 0233.3853237

Email: [nguyenthithuong.bandt@quangtri.gov.vn](mailto:nguyenthithuong.bandt@quangtri.gov.vn)

Ban Dân tộc rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp thực hiện của quý cơ quan./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Phòng Dân tộc huyện Hướng Hóa, Đakrông;
- Lưu: VT, KHTH.



**ỦY BAN DÂN TỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 705/UBNDT-VP135

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2018

V/v đánh giá giữa kỳ tình hình  
thực hiện Chương trình 135 giai đoạn  
2016-2020 và chuẩn bị kế hoạch  
năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân .....

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 21/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình công tác năm 2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) triển khai chỉ đạo thực hiện một số nội dung sau:

1. Thực hiện việc đánh giá giữa kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo yêu cầu tại văn bản số 1749/LĐTBXH-VPQGGN ngày 10/5/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; sơ kết đánh giá 3 năm (2016-2018) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tại văn bản số 3619/BKHĐT-TCTT ngày 30/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đánh giá và xây dựng báo cáo giữa kỳ về tình hình và kết quả thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 theo nội dung đề cương chi tiết (ban hành kèm theo công văn này).

2. Để chuẩn bị cho công tác xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 135 năm 2019 và năm 2019-2020, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Báo cáo danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn có thay đổi do chia tách, sáp nhập theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Báo cáo danh sách xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ) hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến thời điểm 30/6/2018; các xã dự kiến hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới đến thời điểm 31/12/2018;

- Báo cáo danh sách các xã an toàn khu được cấp có thẩm quyền phê duyệt công nhận sau ngày 30/6/2017.

3. Báo cáo các nội dung trên đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh gửi về Ủy ban Dân tộc trước ngày 15/7/2018 theo địa chỉ số 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội; đồng thời gửi bản mềm qua hòm thư điện tử: [vanphongdieuphoi135@cema.gov.vn](mailto:vanphongdieuphoi135@cema.gov.vn)

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Cơ quan Công tác Dân tộc tỉnh;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- Công TTĐT-UBND;
- Lưu: VT, VP135 (8b). 105

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM  
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



**Phan Văn Hùng**

**ĐỀ CƯƠNG**  
**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ CHƯƠNG TRÌNH 135**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo văn bản số 705/UBDT-VP135 ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban Dân tộc)*

**A. YÊU CẦU CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**I. MỤC ĐÍCH**

1. Đánh giá giữa kỳ những kết quả đạt được của Chương trình 135 so với kế hoạch, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra trong giai đoạn 2016-2020.
2. Phân tích những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó trong quá trình tổ chức thực hiện Chương 135.
3. Đề xuất, kiến nghị về việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thực hiện; giải pháp huy động, bố trí và sử dụng nguồn lực; giải pháp chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện mục tiêu Chương trình 135 từ nay đến năm 2020.
4. Qua đánh giá giữa kỳ, đề xuất hướng triển khai hiệu quả Chương trình 135 trong những năm còn lại của giai đoạn; định hướng khung nội dung Chương trình cho giai đoạn tiếp theo.

**II. YÊU CẦU**

1. Đánh giá giữa kỳ được thực hiện trong phạm vi các địa phương triển khai thực hiện Chương trình 135; được tổ chức thực hiện từ cấp xã trở lên, có sự tham gia của người dân.
2. Đánh giá giữa kỳ bao gồm đánh giá của các cấp chính quyền địa phương trong thực hiện Chương trình 135; huy động sự đánh giá độc lập của các tổ chức tài trợ song phương/đa phương và tổ chức phi Chính phủ.
3. Đánh giá tổng thể bao gồm: đánh giá thực hiện Chương trình 135 và các tiểu dự án; đánh giá hiệu quả tác động tới đối tượng thụ hưởng.
4. Qua đánh giá giữa kỳ, cần rút ra những kiến nghị, đề xuất giải pháp thực hiện mục tiêu của Chương trình 135 đến năm 2020 và cho giai đoạn tiếp theo.

**III. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ**

Đánh giá giữa kỳ Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 cần đáp ứng được các tiêu chí sau:

1. *Tính kịp thời* trong việc xây dựng, ban hành các cơ chế chính sách; các văn bản hướng dẫn và bố trí vốn để thực hiện Chương trình 135.
2. *Tính phù hợp* của cơ chế, chính sách, Chương trình 135 và các tiểu dự án. Sự phù hợp cần được xem xét trên các phương diện phù hợp về *đối tượng thụ*

*hưởng, phù hợp với nguồn lực và năng lực thực thi Chương trình 135 của địa phương.*

3. *Tính đồng bộ và hệ thống của cơ chế và giải pháp thực hiện Chương trình 135 hiện hành.*

4. *Tính đầy đủ thể hiện ở mức độ bố trí nguồn lực đảm bảo tính đầy đủ và kịp thời cho thực hiện các nội dung của Chương trình 135.*

5. *Tính hiệu lực và hiệu quả thực thi chính sách và giải pháp thực hiện Chương trình 135 thể hiện ở các lĩnh vực sau: (i) cụ thể hóa của địa phương trong việc đề ra các giải pháp tổ chức thực hiện Chương trình tới đối tượng thụ hưởng, ban hành các chính sách đặc thù trên địa bàn; (ii) sự phối kết hợp các cơ quan, đơn vị trên địa phương để thực hiện Chương trình 135; (iii) bố trí và sử dụng nguồn lực; (iiii) tác động của việc thực hiện Chương trình 135 và giải pháp hoàn thành mục tiêu Chương trình đến đối tượng thụ hưởng.*

## **B. ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

### **I/ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH**

#### **1. Đặc điểm về Chương trình 135 của tỉnh**

- Báo cáo tổng quan về Chương trình 135 ở tỉnh: Số xã, số thôn bản thuộc diện đầu tư Chương trình 135, số hộ, số dân, tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh theo kết quả điều tra, công bố mới nhất.

- Số xã, thôn bản ĐBKK ở xã KV II, III, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ nghèo các xã, thôn bản ĐBKK, trong đó tách riêng các nội dung số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ nghèo của người dân tộc thiểu số thuộc phạm vi Chương trình 135.

- Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai Chương trình.

#### **2. Công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện**

##### **a) Việc thành lập và hoạt động của bộ máy chỉ đạo, điều hành**

- Các văn bản chỉ đạo, điều hành, quy định, hướng dẫn của tỉnh.

- Phân cấp quản lý thực hiện: Phê duyệt quyết định đầu tư, thẩm định, duyệt thiết kế, dự toán công trình, chỉ định thầu.

- Tình hình phân cấp xã làm chủ đầu tư: Số xã làm chủ đầu tư, lĩnh vực làm chủ đầu tư: dự án Cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất (số dự án, số công trình, mức vốn... do xã làm chủ đầu tư).

- Thực hiện nguyên tắc phân bổ vốn: Phân bổ theo tiêu chí hay chia đều.

- Thực hiện nguyên tắc dân chủ công khai và sự tham gia của cộng đồng.

- Ban Giám sát xã và hiệu quả hoạt động.

- Thực hiện nguyên tắc: Xã có công trình, dân có việc làm và tăng thêm thu nhập (số ngày công tham gia, kinh phí trả cho người dân tham gia lao động, tỷ lệ %...).

- Cơ chế quản lý, khai thác công trình sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng, (Văn bản do UBND tỉnh ban hành, kết quả: Vốn, ngày công...).

- Công tác tuyên truyền về Chương trình 135: Hình thức hoạt động, số hoạt động về truyền thông, số công trình được gắn biển ghi tên công trình thuộc Chương trình 135.

***b) Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện***

- Kiểm tra của các cơ quan thuộc tỉnh, huyện và kết quả phát hiện, xử lý.

- Kiểm tra giám sát của các Bộ, ngành Trung ương, các kiến nghị.

- Tham gia giám sát của các tổ chức đoàn thể, của nhân dân.

**II/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2018 (KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2016, 2017 VÀ DỰ KIẾN KẾT QUẢ NĂM 2018)**

**1. Tiểu dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất**

- Vốn kế hoạch, vốn thực hiện (kể cả nguồn vốn khác).

- Vốn đã phân bổ, triển khai thực hiện cho các nội dung hỗ trợ đầu tư PTSX.

- Số hộ hưởng lợi.

- Tỷ lệ giải ngân (%).

**2. Tiểu dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng.**

***a) Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng***

- Vốn kế hoạch, vốn thực hiện (kể cả nguồn vốn khác).

- Vốn đã phân bổ, triển khai thực hiện đầu tư cho các công trình CSHT.

- Số công trình do xã làm chủ đầu tư.

- Số công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù về đầu tư xây dựng.

- Tỷ lệ giải ngân (%).

***b) Duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng***

- Vốn kế hoạch, vốn thực hiện (kể cả nguồn vốn khác).

- Vốn đã phân bổ, triển khai thực hiện duy tu, bảo dưỡng cho các công trình CSHT.

- Tỷ lệ giải ngân (%).

**3. Tiểu dự án Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở**

- Vốn kế hoạch, vốn thực hiện (kể cả nguồn vốn khác).

- Vốn đã phân bổ, triển khai thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực (gồm số vốn phân bổ cho Ban Dân tộc, các sở, ngành, các huyện).

- Nội dung các hoạt động nâng cao năng lực.
- Số lượt người được tham gia (người dân, cán bộ).
- Tỷ lệ giải ngân (%).

### III. ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2018

#### **1. Đánh giá việc thiết kế tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình 135**

- *Về mục tiêu:* Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 có phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội không? Có đảm bảo đạt được mục tiêu đề ra không?

- *Về đối tượng:* mức độ hưởng lợi của các đối tượng ưu tiên (số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số...) có cần điều chỉnh hoặc bổ sung thêm đối tượng không (như hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình?)

- *Các hoạt động tiểu dự án có được thiết kế:* phù hợp, đồng bộ và hệ thống chưa? Có gì phải điều chỉnh không?

- *Về công tác chỉ đạo, điều hành:* hợp lý chưa? cần bổ sung sửa đổi như thế nào?

- *Về cơ chế tổ chức thực hiện:* phù hợp, đồng bộ và hệ thống chưa? Có gì phải điều chỉnh không?

- Đánh giá tính hợp lý của thiết kế Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 đặt trong mối quan hệ với các dự án khác của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

#### **2. Đánh giá về bố trí nguồn lực cho Chương trình**

- Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);

- Mức độ đầy đủ và kịp thời về kinh phí so với nhu cầu để thực hiện từng tiểu dự án;

- Các vướng mắc, bất cập trong bố trí vốn.

#### **3. Đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình thông qua các tiểu dự án**

Tiến độ thực hiện từng tiểu dự án, hoạt động của Chương trình: có đúng tiến độ như kế hoạch theo các giai đoạn hay không (cả về tiến độ hoạt động và tiến độ giải ngân)? nguyên nhân của việc chậm tiến độ (nếu có).

#### **4. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình**

- Kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo so với kế hoạch của giai đoạn đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;



- Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập của các hộ nghèo, hộ cận nghèo so với kế hoạch của giai đoạn đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

- Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể khác của Chương trình, như: số lượng và các loại công trình được đầu tư, mức độ hoàn thành; kết quả về mục tiêu xã làm chủ đầu tư các tiểu dự án; tăng số học sinh đến trường ...

- Các mục tiêu chưa đạt được (nêu rõ nguyên nhân).

#### **5. Đánh giá mức độ tham gia của các đối tượng hưởng lợi**

- Đánh giá sự tham gia của các đối tượng hưởng lợi vào công tác lập kế hoạch trung hạn và hàng năm của Chương trình (tổng số cuộc họp thôn lập kế hoạch, số lượt người tham gia các cuộc họp thôn lập kế hoạch trong đó ghi rõ tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số);

- Đánh giá sự tham gia của người dân trong tổ chức thực hiện theo các tiêu dự án, hoạt động của Chương trình 135 (~~mức độ đóng góp, tham gia vào giám sát, tham gia vận hành và duy tu, bảo dưỡng~~);

- Đánh giá mức độ hưởng lợi của hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số... trong các tiêu dự án, hoạt động của Chương trình.

#### **6. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình 135 theo một số chủ đề, lĩnh vực với sự hợp tác, hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức, đối tác cùng quan tâm (nếu có)**

- Cơ chế phân cấp và trao quyền, phát huy nội lực cộng đồng, giảm nghèo dựa vào cộng đồng trong thực hiện Chương trình 135.

- Sự hài lòng của người dân được thụ hưởng với các hoạt động của Chương trình 135;

- Giảm nghèo bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số;

- Thực hiện bình đẳng giới trong giảm nghèo trên địa bàn thực hiện Chương trình 135;

- Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo (giữa các vùng miền, các nhóm dân cư), giảm nghèo - không để ai bị để lại phía sau;

- Phát triển chuỗi giá trị hướng đến giảm nghèo bền vững...

- Các chủ đề và lĩnh vực hợp tác khác.

#### **7. Đánh giá tình hình chỉ đạo điều hành**

- Đánh giá công tác kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở địa phương.

- Đánh giá tình hình chỉ đạo của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia địa phương đối với Chương trình 135.

- Đánh giá mức độ đầy đủ, kịp thời của các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình 135.

- Đánh giá công tác phối hợp giữa các sở, ngành, các cấp ở địa phương trong tổ chức thực hiện Chương trình 135.

- Đánh giá tình hình thực hiện tuyên truyền, phổ biến Chương trình 135 tới đối tượng thụ hưởng.

- Đánh giá sự lồng ghép Chương trình 135 với các chương trình, dự án, chính sách khác ở địa phương.

### **8. Đánh giá công tác kiểm tra, giám sát thực hiện**

Đánh giá công tác kiểm tra, giám sát của: Các cơ quan thuộc tỉnh, huyện; các Bộ, ngành trung ương; các tổ chức đoàn thể, nhân dân.

### **9. Đánh giá chung**

- Thuận lợi

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Bài học kinh nghiệm

### **10. Kiến nghị, đề xuất**

- Về vốn và cơ chế huy động vốn

+ Cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn đảm bảo đủ và kịp thời lượng vốn cho thực hiện Chương trình 135;

+ Cơ chế quản lý tài chính phù hợp để thúc đẩy tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình 135.

- Về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình 135

+ Về hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành và phối kết hợp của các Bộ, ngành, sở ngành và các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình;

+ Về hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình (hệ thống tổ chức quản lý: nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách; công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá...);

- Đề xuất khen thưởng các địa phương có kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình 135, các mô hình cần nhân rộng.

- Đề xuất định hướng khung nội dung Chương trình 135 cho giai đoạn tiếp theo.

- Đề xuất kiến nghị khác.

## **III/ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH HAI NĂM 2019,2020:**

1. Kế hoạch vốn, kế hoạch thực hiện các tiểu dự án của Chương trình 135.

2. Những mục tiêu và giải pháp thực hiện.

## **IV/ PHỤ LỤC BÁO CÁO**

Tổng hợp các Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07 theo mẫu kèm theo.





Biểu số 02

Đơn vị báo cáo: .....

**DỰ KIẾN KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU DỤ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2018**

(Kèm theo công văn số: .....

| Số TT    | Tên loại công trình                                       | Số lượng công trình | Tổng mức đầu tư | Nguồn vốn (tr. đ) |          |                            |                         | Tình hình thực hiện |                       |                                       |                   | Số công trình hoàn thành | Ghi chú |
|----------|---|---------------------|-----------------|-------------------|----------|----------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------|-------------------|--------------------------|---------|
|          |   |                     |                 | Vốn NSTU (CT 135) | Vốn NSDP | Vốn Dân đóng góp (quy đổi) | Vốn lồng ghép, vốn khác | Kế hoạch giao       | Khối lượng hoàn thành | Vốn thực hiện (theo dõi bằng số tiền) | Vốn giải ngân (%) |                          |         |
| 1        | 2   | 3                   | (4=5+6+7+8)     | 5                 | 6        | 7                          | 8                       | 9                   | 10                    | 11                                    | 12                | 13                       | 14      |
| <b>I</b> | <b>DỰ ÁN ĐẦU TƯ</b>                                       |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
| 1        | <i>Trả nợ các công trình đã quyết toán</i>                |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình giao thông                                     |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình thủy lợi                                       |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình điện   |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh ... |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình y tế   |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình giáo dục                                       |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Nước sinh hoạt  |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình khác (chỉ tiết theo nhóm)                      |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | ....  |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
| 2        | <i>Thanh toán các công trình hoàn thành</i>               |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình giao thông                                     |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình thủy lợi                                       |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình điện   |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh ... |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình y tế   |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình giáo dục                                       |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Nước sinh hoạt  |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình khác (chỉ tiết theo nhóm)                      |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
| 3        | <i>Bổ trí vốn cho các công trình chuyển tiếp</i>          |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình giao thông                                     |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |
|          | Công trình thủy lợi                                       |                     |                 |                   |          |                            |                         |                     |                       |                                       |                   |                          |         |



Biểu số 03

Đơn vị báo cáo: .....

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2016 và 2017

(Kèm theo công văn số .....

| Số TT | Nội dung                                 | Đơn vị tính (tùy chọn Cây, kg, ...) | Khối lượng |           | Số hộ hưởng lợi | Vốn (tr.đ) |               |      |                   | Vốn giải ngân |                      | Ghi chú |
|-------|--|-------------------------------------|------------|-----------|-----------------|------------|---------------|------|-------------------|---------------|----------------------|---------|
|       |  |                                     | Kế hoạch   | Thực hiện |                 | Tổng vốn   | NSTU (CT 135) | NSDP | Dân góp, vốn khác | Tổng số       | Vốn Chương trình 135 |         |
| 1     | 2  | 3                                   | 4          | 5         | 6               | 7=8+9+10   | 8             | 9    | 10                | 11            | 12                   | 13      |
|       | TỔNG                                     |                                     |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
| I     | Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư |                                     |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
| 1     | Cây trồng                                |                                     |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Cây lương thực                           | Tấn                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Cây ăn quả                               | Cây                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Cây công nghiệp                          | ha                                  |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Cây trồng khác                           |                                     |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
| 2     | Vật nuôi                                 |                                     |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Gia cầm                                  | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | - Gà                                     | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | - Vịt                                    | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Tiểu gia súc                             | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | - Lợn, dê...                             | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Đại gia súc                              | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | - Trâu, ngựa...                          | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |

|     |  |            |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--|------------|--|--|--|--|--|--|--|
|     | - Bò                                       | con        |  |  |  |  |  |  |  |
|     | Thủy hải sản                               | tấn        |  |  |  |  |  |  |  |
|     | - Tôm                                      | tấn        |  |  |  |  |  |  |  |
|     | - Cá                                       | tấn        |  |  |  |  |  |  |  |
|     | Vật nuôi khác                              |            |  |  |  |  |  |  |  |
| 3   | <b>Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi</b>    |            |  |  |  |  |  |  |  |
|     | - Làm chuồng trại chăn nuôi                | m2         |  |  |  |  |  |  |  |
|     | - Cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản    | m2         |  |  |  |  |  |  |  |
|     | ....                                       |            |  |  |  |  |  |  |  |
| 4   | <b>Vật tư chủ yếu</b>                      |            |  |  |  |  |  |  |  |
|     | Phân bón                                   | K-g        |  |  |  |  |  |  |  |
|     | Thuốc BVTV                                 | K-g        |  |  |  |  |  |  |  |
|     | Thuốc thú y, vắc xin                       | Liều       |  |  |  |  |  |  |  |
|     | ....                                       |            |  |  |  |  |  |  |  |
| II  | <b>Hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo</b> | Mô hình    |  |  |  |  |  |  |  |
|     | ....                                       |            |  |  |  |  |  |  |  |
| III | <b>Hỗ trợ đào tạo tập huấn</b>             |            |  |  |  |  |  |  |  |
| 1   | Tập huấn khuyến nông, khuyến lâm...        |            |  |  |  |  |  |  |  |
| a   | Số lớp                                     | Lớp        |  |  |  |  |  |  |  |
| b   | Tổng số lượt người tham gia                | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |
|     | Người DTTS                                 | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |



|    |  |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|--|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|    | Người Kinh                                       | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2  | Tham quan nghiên cứu học tập ...                 | Đợt        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | Tổng số lượt người tham gia                      | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | Người DTTS                                       | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | Người Kinh                                       | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV | <b>Hỗ trợ máy móc thiết bị</b>                   |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | Máy, thiết bị, công cụ phục vụ sản xuất          | Cái        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | Máy, thiết bị, công cụ phục vụ bảo quản chế biến | Cái        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | Máy, thiết bị, công cụ phục vụ bảo quản sản phẩm | Cái        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | .....  |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| V  | <b>Hỗ trợ hoạt động khác</b>                     |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | .....  |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | .....  |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: Số liệu được tính theo tổng hai năm 2016 và 2017

Biểu số 04

Đơn vị báo cáo:.....

**DỰ KIẾN KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU DỤ ẢN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2018**

(Kèm theo công văn số .....

| Số TT | Nội dung                                 | Đơn vị tính (tùy chọn Cây, kg, ...) | Khối lượng |           | Số hộ hưởng lợi | Vốn (tr.đ) |               |      |                   | Vốn giải ngân |                      | Ghi chú |
|-------|--|-------------------------------------|------------|-----------|-----------------|------------|---------------|------|-------------------|---------------|----------------------|---------|
|       |  |                                     | Kế hoạch   | Thực hiện |                 | Tổng vốn   | NSTƯ (CT 135) | NSDP | Dân góp, vốn khác | Tổng số       | Vốn Chương trình 135 |         |
| 1     | 2  | 3                                   | 4          | 5         | 6               | 7=8+9+10   | 8             | 9    | 10                | 11            | 12                   | 13      |
|       | <b>TỔNG</b>                              |                                     |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
| I     | Hỗ trợ giồng cây trồng, vật nuôi, vật tư |                                     |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
| I     | Cây trồng                                |                                     |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Cây lương thực                           | Tân                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Cây ăn quả                               | Cây                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Cây công nghiệp                          | ha                                  |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Cây trồng khác                           |                                     |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
| 2     | <b>Vật nuôi</b>                          |                                     |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Gia cầm                                  | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | - Gà                                     | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | - Vịt                                    | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Tiểu gia súc                             | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | - Lợn, dê...                             | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | Đại gia súc                              | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |
|       | - Trâu, ngựa...                          | con                                 |            |           |                 |            |               |      |                   |               |                      |         |

|     |  |  |            |  |  |  |    |  |  |  |
|-----|--|--|------------|--|--|--|----|--|--|--|
|     | - Bò                                       |  | con        |  |  |  |    |  |  |  |
|     | Thủy hải sản                               |  | tấn        |  |  |  |    |  |  |  |
|     | - Tôm                                      |  | tấn        |  |  |  |    |  |  |  |
|     | - Cá                                       |  | tấn        |  |  |  |    |  |  |  |
|     | Vật nuôi khác                              |  |            |  |  |  |    |  |  |  |
| 3   | <b>Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi</b>    |  |            |  |  |  |    |  |  |  |
|     | - Làm chuồng trại chăn nuôi                |  | m2         |  |  |  | 12 |  |  |  |
|     | - Cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản    |  | m2         |  |  |  |    |  |  |  |
|     | ....                                       |  |            |  |  |  |    |  |  |  |
| 4   | <b>Vật tư chủ yếu</b>                      |  |            |  |  |  |    |  |  |  |
|     | Phân bón                                   |  | Kg         |  |  |  |    |  |  |  |
|     | Thuốc BVTV                                 |  | Kg         |  |  |  |    |  |  |  |
|     | Thuốc thú y, vắc xin                       |  | Liều       |  |  |  |    |  |  |  |
|     | ....                                       |  |            |  |  |  |    |  |  |  |
| II  | <b>Hỗ trợ nhân rộng mô hình giám nghèo</b> |  | Mô hình    |  |  |  |    |  |  |  |
|     | ....                                       |  |            |  |  |  |    |  |  |  |
| III | <b>Hỗ trợ đào tạo tập huấn</b>             |  |            |  |  |  |    |  |  |  |
| I   | Tập huấn khuyến nông, khuyến lâm...        |  |            |  |  |  |    |  |  |  |
| a   | Số lớp                                     |  | Lớp        |  |  |  |    |  |  |  |
| b   | Tổng số lượt người tham gia                |  | Lượt người |  |  |  |    |  |  |  |
|     | Người DTTS                                 |  | Lượt người |  |  |  |    |  |  |  |



Biểu số 05

Đơn vị báo cáo: .....

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIÊU DỤ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2016 và 2017**  
(Kèm theo công văn số .....

| Số TT | Nội dung   | Đơn vị tính                  | Quy mô   |           | Vốn (tr.đ) |               |      | Lượt người tham dự (người) |           |             | Thời gian tổ chức (số ngày) | Vốn thực hiện (tr.đ) | Vốn giải ngân | Ghi chú |           |
|-------|--|------------------------------|----------|-----------|------------|---------------|------|----------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|----------------------|---------------|---------|-----------|
|       |  |                              | Kế hoạch | Thực hiện | Tổng vốn   | NSTU (CT 135) | NSDP | NV Khác                    | Cán bộ xã | Cán bộ thôn |                             |                      |               |         | Người dân |
| 1     | 2<br>TỔNG  | 3                            | 4        | 5         | (6=7+8+9)  | 7             | 8    | 9                          | 10        | 11          | 12                          | 13                   | 14            | 15      | 16        |
| 1     | Số lượng hội nghị tập huấn<br>Chia theo các nội dung tập huấn:<br>Xã làm chủ đầu tư<br>Giám sát cộng đồng<br>...<br>...  | Số lớp                       |          |           |            |               |      |                            |           |             |                             |                      |               |         |           |
| 2     | Chia sẻ kinh nghiệm, tham quan, học tập về nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở trong và ngoài tập<br>Chia theo các nội dung tập huấn:<br>Xã làm chủ đầu tư<br>Giám sát cộng đồng<br>...<br>... | Số chuyên tham quan, học tập |          |           |            |               |      |                            |           |             |                             |                      |               |         |           |

Ghi chú: Số liệu được tính theo tổng hai năm 2016 và 2017



Biểu số 07

Đơn vị báo cáo: .....

**TỔNG HỢP THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 135**

(Kèm theo công văn số .....)

| TT         | Các chỉ số  | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018<br>(dự kiến) |
|------------|---|----------|----------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chỉ tiêu chung</b>   |          |          |                       |
| 1          | Tổng số hộ (hộ), trong đó   |          |          |                       |
|            | Số hộ là người dân tộc thiểu số (hộ)  |          |          |                       |
| 2          | Tỷ lệ hộ nghèo (%); trong đó  |          |          |                       |
|            | Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số (%)   |          |          |                       |
| 3          | Tỷ lệ hộ cận nghèo (%); trong đó  |          |          |                       |
|            | Tỷ lệ hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số (%)   |          |          |                       |
| 4          | Tổng số hộ các xã, thôn thuộc CT135 (hộ)  |          |          |                       |
|            | Tổng số khẩu các xã, thôn thuộc CT135   |          |          |                       |
| 5          | Tỷ lệ hộ nghèo các xã, thôn thuộc Chương trình 135  |          |          |                       |
| 6          | Tỷ lệ hộ cận nghèo các xã, thôn thuộc Chương trình 135  |          |          |                       |
| 7          | Thu nhập bình quân đầu người (triệu)  |          |          |                       |
| 8          | Tỷ lệ lao động được đào tạo (%)   |          |          |                       |
| 9          | Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh   |          |          |                       |
| 10         | Tỷ lệ hộ có sử dụng điện(%)   |          |          |                       |
| <b>II</b>  | <b>Chỉ tiêu cấp thôn</b>  |          |          |                       |
| 1          | Tổng số thôn thực hiện CT135 (thôn)   |          |          |                       |
| 2          | Tỷ lệ thôn có đường cho xe cơ giới (%)  |          |          |                       |
| 3          | Tỷ lệ thôn có đường giao thông đạt chuẩn (%)  |          |          |                       |
| 4          | Tỷ lệ thôn, bản có điện lưới quốc gia (%)   |          |          |                       |
| <b>III</b> | <b>Chỉ tiêu cấp xã</b>  |          |          |                       |
| 1          | Tổng số xã thực hiện CT135 (xã)   |          |          |                       |
| 2          | Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã (%)   |          |          |                       |
| 3          | Tỷ lệ xã có đường trục xã, liên xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%) |          |          |                       |
| 4          | Xã có trạm y tế(xã)   |          |          |                       |
| 5          | Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn(%)  |          |          |                       |
| 6          | Tỷ lệ xã có hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh (%)                                 |          |          |                       |
| 7          | Tỷ lệ xã có trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia (%)    |          |          |                       |
| 8          | Số xã làm chủ đầu tư các công trình hạ tầng   |          |          |                       |
| 9          | Số xã làm chủ đầu tư dự án phát triển sản xuất  |          |          |                       |
| 10         | Số xã thành lập ban giám sát cộng đồng  |          |          |                       |
| 11         | Số xã thành lập tổ tự quản các công trình hạ tầng   |          |          |                       |
| 12         | Số xã có nhóm thợ cộng đồng triển khai nội dung xây dựng công trình hạ tầng                                   |          |          |                       |
| 13         | Số xã có nhóm thợ cộng đồng triển khai nội dung duy tu bảo dưỡng công trình                                   |          |          |                       |